CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

Số: 84 /BC-TKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và Quý I năm 2026

Năm 2026 là năm tiền đề thực hiện nhiệm vụ nhiệm kỳ 5 năm 2026-2030, đòi hỏi cả hệ thống chính trị nỗ lực, quyết tâm đạt mục tiêu tăng trưởng. Bối cảnh thế giới diễn biến phức tạp, giá vàng, ngoại tệ, xăng, dầu, nguyên vật liệu biến động liên tục, tác động trực tiếp đến trong nước và Hà Tĩnh. Dù vậy, kinh tế - xã hội địa phương cơ bản ổn định, tăng trưởng được thúc đẩy, các cân đối lớn được bảo đảm; Nhân dân đón Tết Nguyên đán vui tươi, an toàn.

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành chương trình, kế hoạch, triển khai đồng bộ nhiệm vụ ngay từ đầu năm, trước, trong và sau Tết; tập trung sản xuất vụ Xuân, đẩy nhanh giải ngân đầu tư công và tiến độ các dự án trọng điểm; tổ chức thành công bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; đồng thời thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ văn hóa, an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và tăng cường hoạt động đối ngoại.

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành quý I năm 2026 ước đạt 29.694 tỷ đồng; theo giá so sánh năm 2020 ước đạt 26.980 tỷ đồng tăng 12,42% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, khu vực Nông lâm nghiệp thủy sản tăng 2,81%, đóng góp 0,29 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực Công nghiệp, xây dựng tăng 20,67%, đóng góp 8,65 điểm %; khu vực Dịch vụ tăng 7,14% đóng góp 2,67 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,8%, đóng góp 0,81 điểm % vào mức tăng trưởng chung.



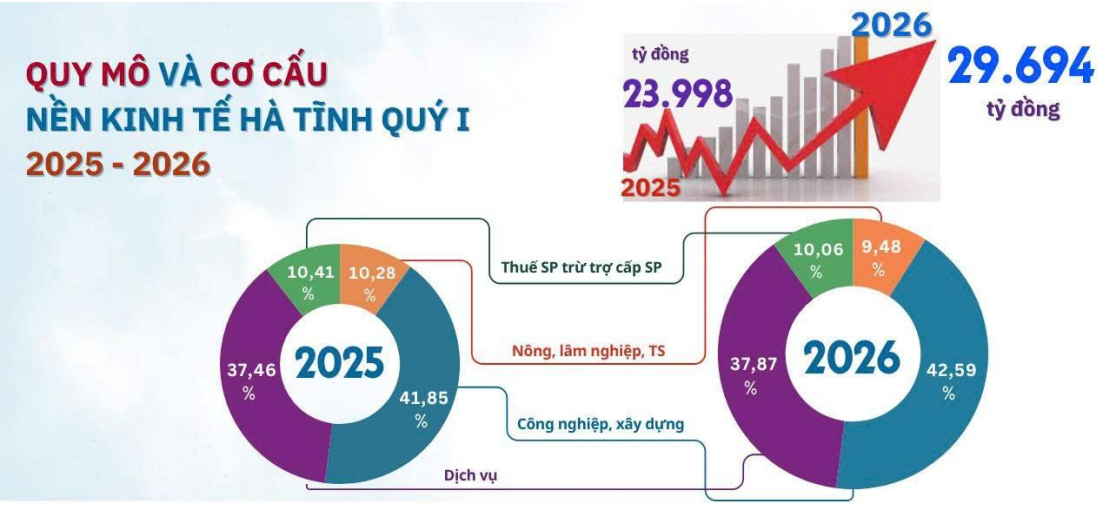
Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, vừa bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, vừa nâng cao đời sống nhân

dân. Năng suất, sản lượng các loại cây trồng ước đạt kế hoạch, tăng so với cùng kỳ năm trước. Quý I năm 2026, ngành nông nghiệp tăng 1,88%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành lâm nghiệp tăng 12,21% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,09 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,53%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung toàn ngành kinh tế tỉnh Hà Tĩnh.

Trong khu vực công nghiệp, xây dựng, ngành công nghiệp Hà Tĩnh đóng vai trò đầu tàu, là động lực chính trong tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng toàn ngành công nghiệp ước đạt 22,59%, đóng góp 7,73 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh. Ngành xây dựng tăng 12,06%, đóng góp 0,92 điểm phần trăm. Đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP quý I năm 2026. Điểm nhấn quan trọng trong bức tranh ngành Công nghiệp Hà Tĩnh trong quý I này chính là sự xuất hiện đồng loạt của các dự án công nghiệp động lực mới. Đây là nền tảng quan trọng để tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong những năm tới.

Ngay từ đầu quý I năm nay, cùng với nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I, nhiệt điện của Formosa, tổ máy số 1 của nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II đã đi vào sản xuất, cùng với đó là lượng sản xuất ô tô điện, thiết bị điện (Pack pin, Cell pin) đều tăng cao đã tạo bước nhảy vọt tăng trưởng cho ngành công nghiệp.

Khu vực dịch vụ quý I tăng 7,14% đóng góp 2,67 điểm % vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh. Lĩnh vực dịch vụ thương mại của tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, trở thành một trong ba trụ cột quan trọng thúc đẩy GRDP toàn tỉnh. Một số thuận lợi nổi bật như tốc độ một số ngành tăng trưởng ổn định; sức mua trong dân cải thiện; hoạt động thương mại sôi động; du lịch phục hồi; vận tải hàng hóa và hành khách tăng; các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm phát triển ổn định. Khu vực dịch vụ đóng vai trò hỗ trợ tăng trưởng, đặc biệt trong tiêu dùng nội địa.



Về cơ cấu kinh tế quý I năm khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 9,48%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 42,59% (trong đó, ngành công nghiệp chiếm 33,81%; ngành xây dựng chiếm 8,78%); khu vực dịch vụ chiếm 37,87%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,06%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

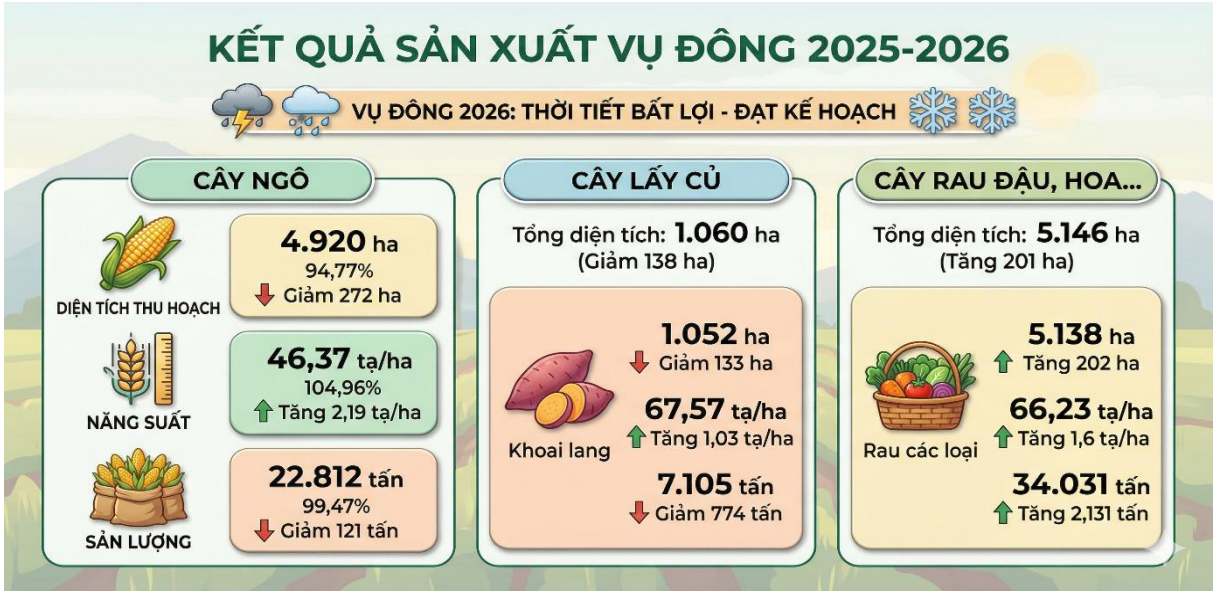
Trong quý I năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại tỉnh Hà Tĩnh cơ bản ổn định, các địa phương tập trung triển khai vụ Xuân, phát triển chăn nuôi và mở rộng nuôi trồng thủy sản. Ngành lâm nghiệp tiếp tục chú trọng trồng và bảo vệ rừng, góp phần nâng cao độ che phủ. Tuy nhiên, sản xuất vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông làm gia tăng giá nhiên liệu, chi phí vận tải và ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ. Từ đó đòi hỏi ngành nông nghiệp cần có giải pháp thích ứng linh hoạt trong thời gian tới.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

a. Cây hàng năm

Kết quả sản xuất vụ Đông 2025-2026 đạt kế hoạch đề ra, với các chỉ tiêu cụ thể như: Tổng diện tích gieo cấy toàn tỉnh đạt 13.851 ha cây trồng các loại, bằng 101,52% (tăng 207 ha) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu sản xuất vụ Đông là cây ngô, khoai và rau màu[1].



Năm nay thời tiết thuận lợi, cây ngô sinh trưởng và phát triển tốt, bắp to, hạt đều, ít sâu bệnh nên tăng cả về năng suất và sản lượng. Cây lấy củ có chất bột gieo

[1] Vụ Đông xuân 2025-2026: **Cây ngô** diện tích thu hoạch đạt 4.920 ha, giảm 272 ha; Năng suất ngô đạt 46,37 tạ/ha, tăng 2,19 tạ/ha; Sản lượng ngô đạt 22.812 tấn, giảm 121 tấn so với cùng kỳ năm trước. DT **khoai lang** chính thức đạt 1.052ha, giảm 133 ha; Năng suất khoai đạt 67,57 tạ/ha, tăng 1,03 tạ/ha; sản lượng khoai lang đạt 7.105 tấn, giảm 774 tấn so với cùng kỳ năm trước. **Cây rau, đậu** các loại diện tích gieo trồng đạt 5.146 ha, tăng 201 ha; Năng suất đạt 66,23 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha; sản lượng rau đạt 34.031 tấn, tăng 2.131 tấn so với cùng kỳ năm trước.

trồng đạt 1.060 ha, bằng 88,51% (giảm 138 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Cây rau, đậu các loại diện tích gieo trồng đạt 5.146 ha bằng 104,06% (tăng 201 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích tăng chủ yếu ở nhóm rau lấy quả, trong khi các nhóm rau lấy lá và rau lấy củ vẫn tiếp tục được duy trì. Nguyên nhân diện tích rau tăng là do thời gian gần đây mô hình sản xuất vườn mẫu, vườn liền kề đang mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, được người dân quan tâm đầu tư, mở rộng sản xuất. Nhờ diện tích và năng suất đều tăng nên sản lượng rau tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

Sản xuất vụ Xuân 2026: Tính đến ngày 20/3/2026, diện tích gieo, cấy lúa toàn tỉnh là 58.493 ha/59.152 ha đạt 98,89% kế hoạch. Hiện nay các trà lúa đang giai đoạn đẻ nhánh, sinh trưởng phát triển tốt. Tuy nhiên, do thời tiết âm u, độ ẩm cao nên dễ xuất hiện các loại sâu bệnh bà con nông dân cần tích cực kiểm tra đồng ruộng, theo dõi và xử lý kịp thời.

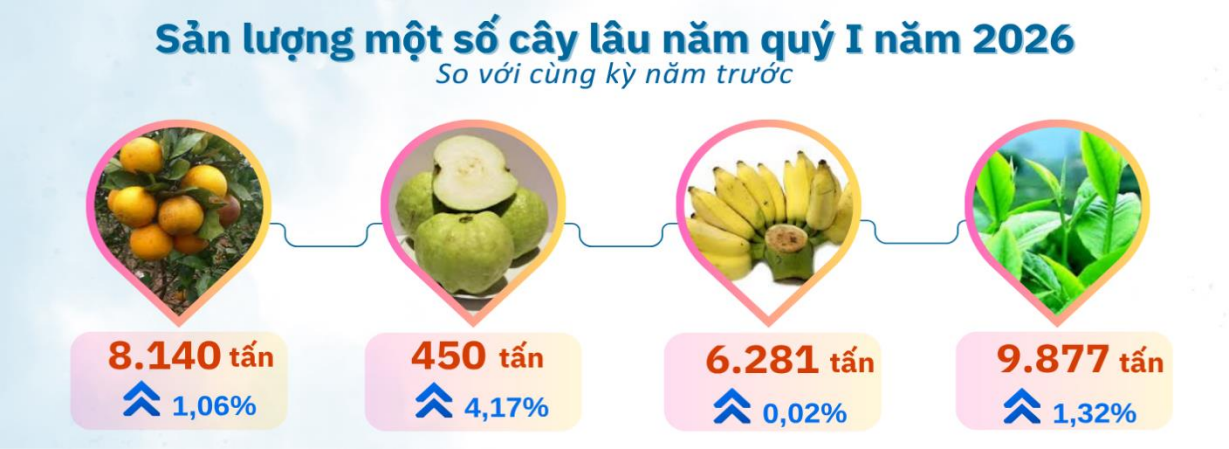


Diện tích gieo trồng các cây trồng cạn khác 18.721/19.253 ha, đạt 97,24% kế hoạch[2]. Trong canh tác vụ Mùa địa phương đã tích cực phối hợp với các doanh nghiệp triển khai xây dựng mô hình sản xuất lúa áp dụng mạ khay, máy cấy kết hợp với điều tiết nước ngập khô xen kẽ với diện tích 150 ha; Viện Khoa học kỹ thuật Bắc Trung bộ phối hợp Công ty TNHH Green Carbon Japan Việt Nam triển khai mô hình sản xuất lúa áp dụng biện pháp tưới ngập khô xen kẽ với tổng diện tích 4.391 ha.

Diện tích tập trung, tích tụ ruộng đất đến nay đạt 14.111,52/15.000 ha (đạt 94,07% so với kế hoạch Nghị quyết số 06-NQ/TU). Các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, tuần hoàn tiếp tục được duy trì; đến nay có 535 ha/35 cơ sở sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP còn hiệu lực và 12 ha/3 cơ sở đã được chứng nhận hữu cơ còn hiệu lực.

b. Cây lâu năm

[2] Lạc 5.479/5.628 ha bằng 97,35% KH; ngô 6.179/6.403 ha bằng 96,51% KH; khoai lang 1.380/1.415 ha bằng 97,53% KH; rau các loại 5.683/5.807 ha bằng 97,87% KH



Cây lâu năm trên địa bàn Hà Tĩnh chủ yếu là cây ăn quả, cao su và chè. Do điều kiện thời tiết khá thuận lợi, sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm trong quý đạt sản lượng khá khả quan[3]. Hiện nay, mô hình trồng dứa liên kết với Công ty Cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao đã tạo bước đột phá trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại Hà Tĩnh, tập trung vào giống dứa Queen ngọt thơm, bao tiêu sản phẩm và hỗ trợ kỹ thuật, giúp khai phá tiềm năng vùng đất đồi, tạo sinh kế mới cho người dân địa phương.

Trong những năm qua, diện tích cây ăn quả phát triển mạnh nhưng đến nay quỹ đất để trồng cây ăn quả dần bị thu hẹp nên diện tích trồng mới cây lâu năm là không nhiều. Cây ăn quả đang trong thời vụ ra hoa kết quả và đang được bà con nông dân tích cực chăm bón nên cây lâu năm phát triển ổn định.

c. Tình hình sâu bệnh, thiệt hại:

Trên cây lúa: Bệnh đạo ôn lá xuất hiện tại một số xã, diện tích nhiễm 65 ha, diện tích phòng trừ 72 ha. Chuột gây hại trên vùng cao cưỡng, gần khu dân cư với diện tích 323 ha. Bệnh khô vằn phát sinh trên những chân ruộng cấy dày, bón thừa đạm, diện tích nhiễm 568 ha, phân bố hầu hết các địa phương trong tỉnh.

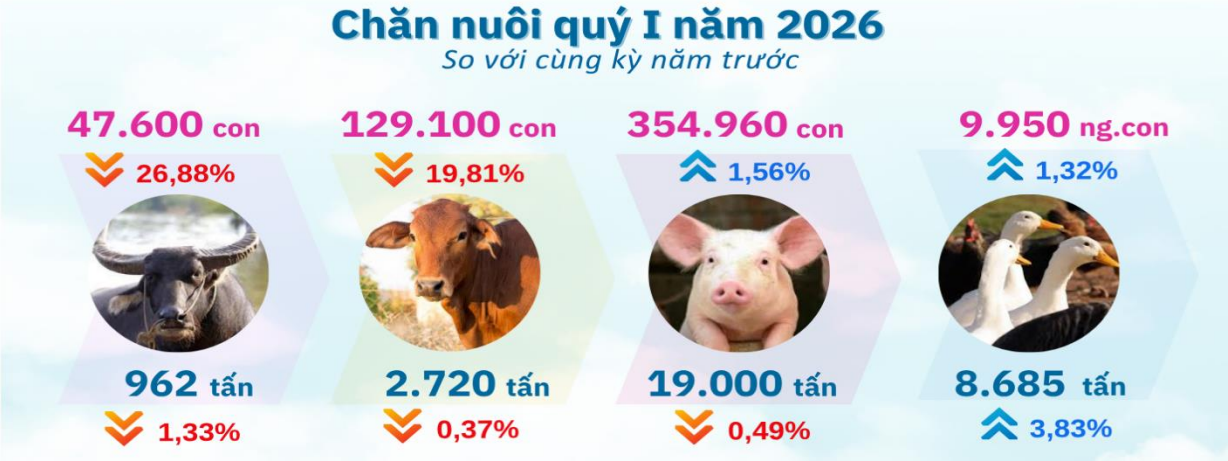
Trên cây trồng cạn: Nhóm sâu ăn lá (sâu xanh, sâu khoang) và bệnh do nấm gây hại trên diện tích 26 ha. Bệnh lở cổ rễ, héo rũ, gốc mốc hại 13 ha. Sâu keo mùa thu nhiễm 10 ha. Bệnh thối nõn dứa gây hại nặng 22,5 ha, tỷ lệ phổ biến trên 70%.

Trên cây ăn quả có múi: Sâu vẽ bùa, sâu nhớt gây hại trên lộc Xuân với diện tích 15 ha. Bệnh loét xuất hiện trên các vườn cây không thông thoáng, chưa tỉa tán sau thu hoạch tại một số xã trên địa bàn.

2.1.2. Chăn nuôi

[3] Sản lượng **chuối** ước đạt 6.281 tấn, bằng 100,02%; **Đu đủ** ước đạt 12 tấn, bằng 99,82% (giảm 1 tấn); **Dứa** ước đạt 139 tấn (tăng 25 tấn) bằng 121,93%; **Ổi** ước đạt 450 tấn, bằng 104,17% (tăng 18 tấn); **Cam** ước đạt 8.140 tấn, bằng 101,06% (tăng 85 tấn); **Chanh** ước đạt 884 tấn, bằng 104,12% (tăng 35 tấn); **Cao su** ước đạt 751 tấn, bằng 104,12% (tăng 29 tấn); **Chè búp** ước đạt 3.324 tấn, bằng 101,81% (tăng 59 tấn); **Chè hái lá** ước đạt 6.553 tấn, bằng 101,08% (tăng 70 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Ba và cả quý I hoạt động chăn nuôi trên địa bàn duy trì ổn định[4]; công tác phòng, chống các dịch bệnh được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Đặc biệt trong giai đoạn trước và trong dịp Tết Nguyên đán, người chăn nuôi đã chủ động tăng đàn, tập trung sản xuất nhằm cung ứng đầy đủ các sản phẩm chăn nuôi phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân, giá cả có xu hướng tăng nhẹ theo quy luật thị trường nhưng không xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa hay biến động giá đột biến, góp phần đảm bảo cân đối cung - cầu và ổn định thị trường.



Tổng đàn lợn và sản lượng xuất chuồng quý I tăng hơn so với cùng kỳ do trùng vào dịp Tết nguyên đán nên sản lượng xuất bán tăng cao; đàn gia cầm cũng có xu hướng tăng, hiện nay chu kỳ nuôi gà được rút ngắn hơn (khoảng 125 ngày/lứa) so với trước đây 5-6 tháng/lứa, trọng lượng xuất chuồng cao hơn, một số mô hình nuôi gia công mới bắt đầu được thả với quy mô mỗi hộ lên đến hàng chục nghìn con.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Từ 15/02 đến 23/3/2026, dịch tả lợn châu Phi và Viêm da nổi cục trên trâu bò xảy ra tại 14 xã, phường, làm 558 con lợn mắc bệnh chết, buộc tiêu hủy 52.487 kg. Riêng bệnh Viêm da nổi cục phát hiện từ 18/3 tại xã Kỳ Xuân, làm 3 con bò của 3 hộ mắc bệnh (tiêu hủy 1 con nặng 50 kg).

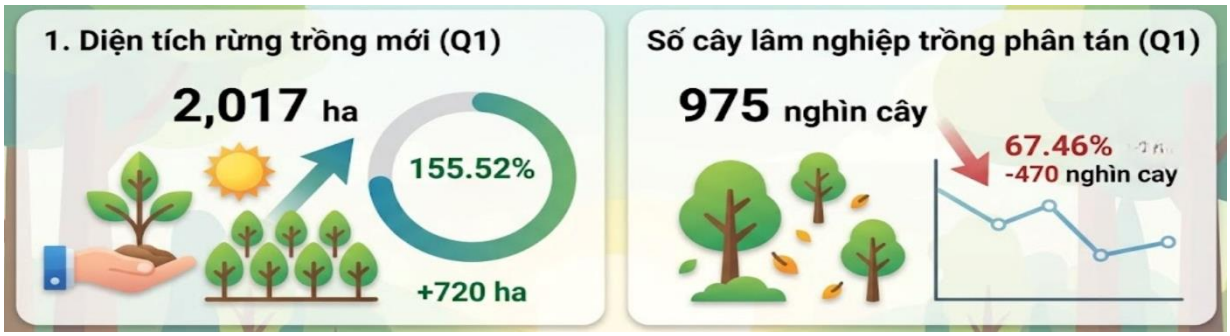
Tổng quý I/2026: Dịch tả lợn châu Phi tại 25 xã, phường, làm 1.218 con lợn chết, tiêu hủy 103.271 kg.

Tình trạng hiện tại: Dịch tả lợn châu Phi tại 14 xã, phường và dịch Viêm da nổi cục tại xã Kỳ Xuân chưa qua 21 ngày. Dịch Cúm gia cầm H5N1 (phát hiện từ 8/2 tại xã Cẩm Xuyên) làm 902 con gia cầm chết, 27 hộ tự tiêu hủy không báo cáo - đã qua 21 ngày.

---

[4] Kết quả chăn nuôi quý I: Đàn trâu hiện có 47.600 con, bằng 73,12%, sản lượng xuất chuồng quý I ước đạt 962 tấn, bằng 98,67%; đàn bò hiện có 129.100 con, bằng 80,19%, sản lượng xuất chuồng ước đạt 2.720 tấn, bằng 99,63% so với cùng kỳ năm trước; đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) hiện có 354.960 con, bằng 101,56%, sản lượng xuất chuồng ước đạt 19.000 tấn, bằng 99,51%; đàn gia cầm hiện có 9.950 ngàn con, bằng 101,32%, sản lượng xuất chuồng ước đạt 8.685 tấn, bằng 103,83% so với cùng kỳ năm trước

2.2. Lâm nghiệp



Trong quý I/2026 thực hiện lời kêu gọi "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ", các địa phương trong toàn tỉnh đã tích cực hưởng ứng phong trào "Người người trồng cây, nhà nhà trồng cây". Tổ chức phong trào Tết trồng cây, toàn tỉnh trồng được 2,3 triệu cây xanh đạt 104% kế hoạch.

Diện tích rừng trồng mới trong quý ước đạt 2.017 ha, bằng 155,52% so với cùng kỳ năm trước (tăng 720 ha). Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 975 nghìn cây, bằng 67,46% so với cùng kỳ năm trước (giảm 470 nghìn cây). Diện tích rừng trồng mới tăng mạnh trong khi số cây lâm nghiệp trồng phân tán giảm là do tác động nghiêm trọng của các cơn bão số 5 và số 10 xảy ra vào cuối năm 2025. Cùng với diện tích rừng trồng tăng thì sản lượng gỗ khai thác tháng 3 và quý I cũng tăng so với cùng kỳ. Tổng số gỗ khai thác trong quý đạt 180.889 m^3, bằng 161,61%, tăng 68.958 m^3 so với cùng kỳ năm trước.

Thiệt hại về rừng: Công tác bảo vệ rừng và quản lý lâm sản luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Tính từ đầu năm đến ngày 20/3/2026, trên địa bàn Hà Tĩnh đã xảy ra 7 vụ phá rừng (tăng 5 vụ), với diện tích rừng bị phá là 1,03 ha (tăng 0,34 ha) so với cùng kỳ năm trước.

2.3. Thủy sản



Sản xuất thủy sản: Tổng sản lượng thủy sản tháng 3/2026 ước đạt 5.172 tấn, bằng 99,44% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng khai thác ước đạt 3.636 tấn, bằng 97,19%, sản lượng nuôi trồng ước đạt 1.536 tấn, bằng 105,21%. Quý I năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 14.569 tấn, bằng 103,68% so với cùng kỳ, trong

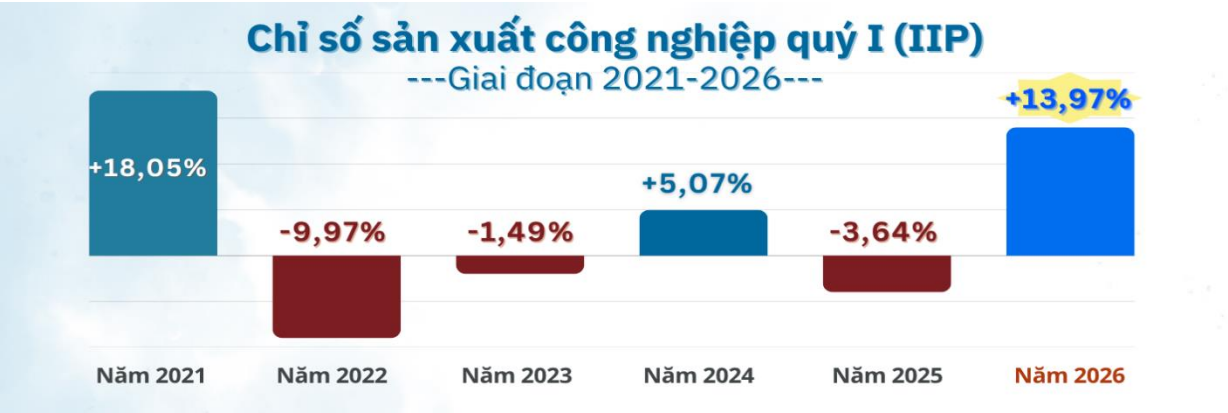
đó sản lượng khai thác ước đạt 11.021 tấn, bằng 103,76%, sản lượng nuôi trồng ước đạt 3.548 tấn, bằng 103,44%.

Địa phương đã tích cực tăng cường chỉ đạo các giải pháp chống khai thác IUU về khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định, nhằm đảm bảo môi trường khai thái công bằng tránh sự tận diệt trong các hoạt động khai thác thủy hải sản. Nhìn chung thời tiết trong tháng Ba và cả quý I khá thuận lợi, ít chịu ảnh hưởng của bão lớn, tạo điều kiện cho tàu thuyền vươn khơi khai thác. Tuy nhiên, xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông đã làm giá nhiên liệu tăng cao khiến nhiều tàu thuyền, đặc biệt là tàu công suất lớn, phải giảm số chuyến ra khơi do hiệu quả kinh tế không đảm bảo.

Dịch bệnh và thiệt hại: Trong tháng dịch đốm trắng xảy ra tại Phường Hải Ninh với diện tích 0,7 ha, đây cũng là dịch bệnh đầu tiên trên thủy sản phát sinh trong quý I/2026.

3. Sản xuất công nghiệp

Quý I năm 2026, ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục phát huy hiệu quả các lợi thế tăng trưởng, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các dự án công nghiệp quy mô lớn như nhà máy sản xuất ô tô, nhà máy sản xuất Pack pin, Cell pin… đã tạo động lực quan trọng cho tăng trưởng ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền các cấp và cộng đồng doanh nghiệp cùng với hệ thống hạ tầng ngày càng hoàn thiện, Hà Tĩnh đang từng bước khẳng định vị thế là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao.



3.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)

Ước tính tháng 3/2026, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 18,77% so với tháng trước và tăng 15,39% so với cùng kỳ. Trong thời gian tới, thị trường pin lithium-ion tại Việt Nam, đặc biệt là sản phẩm của VinES, dự kiến sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Cùng với sản lượng Pack tăng mạnh, Cell là nguyên liệu đầu vào cũng đạt sản lượng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất Pin.

Bên cạnh đó, ngành sản xuất kim loại đang có dấu hiệu tăng trở lại chủ yếu do Công ty Formosa ký kết được các đơn hàng có quy mô lớn vào thời điểm cuối năm, qua đó thúc đẩy nhu cầu sản xuất và tiêu thụ thép. Mặt khác, ngành sản xuất ô tô đang trên đà phát triển mạnh mẽ, quý I năm 2026 ước sản xuất hơn 16 nghìn xe. Đặc biệt, từ tháng 01/2026, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2 đã hòa lưới điện trở lại sau khi khắc phục ảnh hưởng của thiên tai, góp phần ổn định nguồn cung năng lượng cho sản xuất, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong quý I năm 2026.



Dự ước quý I năm 2026, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh tăng 13,97% so với năm 2025. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 16,98% làm giảm 0,25 điểm vào mức tăng chung toàn ngành; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,31% đóng góp 10,12 điểm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 20,05% đóng góp 4,02 điểm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,38% đóng góp 0,08 điểm vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp Hà Tĩnh.

3.2. Tình hình hoạt động một số ngành chiếm tỷ trọng lớn



Ước tính đến hết quý I/2026, trong 21 nhóm ngành công nghiệp cấp 2 có 16 nhóm ngành có chỉ số sản xuất tăng và có 5 nhóm ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, một số nhóm ngành có mức tăng cao, đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất thiết bị điện tăng 109,73%; sản

xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 28,46%; sản xuất đồ uống tăng 23,64%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,61%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 20,51%.

Một số nhóm ngành giảm làm ảnh hưởng tới tốc độ tăng toàn ngành như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 5,48%; khai khoáng khác giảm 16,52%; sản xuất trang phục giảm 35,42%.

3.3. Các chỉ số ngành công nghiệp

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 3/2026 tại Hà Tĩnh ước giảm 0,54% so với tháng trước, cho thấy sự chững lại mang tính ngắn hạn của hoạt động tiêu thụ. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, chỉ số này tăng mạnh 30,93%, phản ánh sự phục hồi rõ nét của thị trường. Tính chung quý I năm 2026 chỉ số tiêu thụ toàn ngành tăng 3,26% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy xu hướng tăng trưởng ổn định. Đáng chú ý, nhiều nhóm sản phẩm ghi nhận mức tăng cao so với cùng kỳ, góp phần thúc đẩy tiêu thụ chung và sự phục hồi diễn ra ở nhiều lĩnh vực sản xuất khác nhau[5].

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng 3/2026 tăng 4,04% so với tháng trước và tăng 13,7% so cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp chủ động tích trữ sản phẩm và nguyên vật liệu nhằm chuẩn bị cho kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các tháng tiếp theo. Việc sản xuất được duy trì ổn định, tạo nguồn cung sẵn sàng cho tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, hạn chế rủi ro đứt gãy nguồn cung. Trong đó, chỉ số tồn kho mặt hàng sợi tăng cao, ở mức 150%. Doanh nghiệp Sợi Nghệ Tĩnh tiếp tục duy trì công suất sản xuất ở mức cao, các dây chuyền vận hành ổn định, qua đó hình thành lượng tồn kho cần thiết để đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường trong giai đoạn tiếp theo. Bên cạnh đó, ngành sản xuất pin lithium ghi nhận mức tồn kho tăng mạnh do các nhà máy đẩy mạnh sản xuất với quy mô lớn. Nguyên nhân là nhu cầu pin phục vụ ngành công nghiệp ô tô điện đang gia tăng nhanh, buộc doanh nghiệp phải chuẩn bị nguồn cung từ sớm. Tuy nhiên, tốc độ tiêu thụ thực tế chưa theo kịp sản lượng sản xuất trong giai đoạn đầu năm, dẫn đến tồn kho tăng cao.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3/2026 tăng 8,48% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 1,62%. Tính chung quý I năm 2026 tăng 44,79% so với cùng kỳ năm 2025. Các dự án, nhà máy mới đi vào hoạt động sản xuất đã góp phần tăng số lượng lao động trên địa bàn so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tuyển dụng lao động ở một số ngành công nghiệp chế biến, chế

[5] CS tiêu thụ ngành sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 50,68%; Ngành sản xuất đồ uống tăng 30,25%; Sản xuất sợi tăng 10,04%; Ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 28,72%.

tạo duy trì ở mức cao. Trong quý I, chỉ số sử dụng lao động của ngành khai khoáng giảm 15,93% so với năm trước. Một số mỏ khai thác hết trữ lượng cho phép khai thác cũng như máy móc công nghệ hiện đại thay thế sức lao động là nguyên nhân dẫn đến chỉ số sử dụng lao động ngành này ngày càng giảm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,91% so với cùng kỳ năm trước, một số ngành ghi nhận mức tăng trưởng cao, đóng vai trò động lực chính cho toàn ngành[6].

4. Tình hình thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Trong quý I năm 2026, việc thu hút đầu tư và thành lập mới doanh nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng cả về số lượng và quy mô. Tổ chức làm việc, ký kết bên bản ghi nhớ với các tập đoàn, các nhà đầu tư chiến lược về nghiên cứu triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn.

4.1. Thu hút đầu tư

Trong kỳ, toàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư 12 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký 94.318 tỷ đồng và 02 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký hơn 411 triệu USD. Một số dự án có quy mô lớn như: Dự án Nhà máy sản xuất xe máy điện VinFast Hà Tĩnh, Dự án Nhà máy sản xuất thép VinMetal Hà Tĩnh, Dự án Nhà máy thép không gỉ, … đã góp phần tạo thêm nguồn lực cho tăng trưởng trong thời gian tới.

4.2. Tình hình đăng ký kinh doanh

Tính đến ngày 26/3/2026, toàn tỉnh có 592 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với vốn đăng ký 8.305 tỷ đồng, tăng 92,83% về số lượng doanh nghiệp và tăng gấp 12 lần về số vốn đăng ký; có 238 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 95%; có 382 doanh nghiệp giải thể, đăng ký tạm ngừng giảm 37,79% so với cùng kỳ năm 2025.



Thời gian vừa qua, Hà Tĩnh tiếp tục tập trung chỉ đạo, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến hồ sơ, thủ tục; triển khai các giải pháp đẩy mạnh phát

[6] CS sử dụng LĐ ngành sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 52,44; gành sản xuất thiết bị điện tăng 88,93%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,01%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 0,34% so với cùng kỳ năm 2025

triển doanh nghiệp, kịp thời thông tin, tháo gỡ các khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

4.3. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả khảo sát doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho biết, trong quý I/2026, hai yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là "nhu cầu thị trường trong nước thấp" và "tính cạnh tranh của hàng trong nước cao" với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lần lượt là 43,14% và 60,78%. Bên cạnh đó, "lãi suất vay vốn cao" là khó khăn mà doanh nghiệp đánh giá với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn là 41,18%.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tình hình sản xuất, kinh doanh trong quý II/2026 dự tính có nhiều chuyển biến tích cực so với quý trước. Cụ thể, có 66,67% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất, kinh doanh tốt hơn so với quý I/2026, cho thấy xu hướng phục hồi và cải thiện rõ rệt. Bên cạnh đó, có 21,57% doanh nghiệp đánh giá tình hình giữ nguyên, trong khi chỉ 11,76% doanh nghiệp cho rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn hơn, phản ánh mức độ rủi ro chung của toàn ngành ở mức thấp. Về xu hướng khối lượng sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy 64,71% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất trong quý II/2026 tăng lên so với quý I/2026, đồng thời 29,41% doanh nghiệp đánh giá sản xuất giữ ổn định. Điều này cho thấy đa số doanh nghiệp có kế hoạch duy trì hoặc mở rộng sản xuất, phù hợp với tín hiệu cải thiện của thị trường tiêu thụ. Cùng với xu hướng tích cực về sản xuất, đơn đặt hàng được dự báo có triển vọng khả quan khi 91,31% doanh nghiệp cho rằng số lượng đơn đặt hàng tăng lên hoặc giữ ổn định. Đây là yếu tố quan trọng tạo nền tảng cho việc duy trì nhịp độ sản xuất trong ngắn hạn. Đồng thời, 92,16% doanh nghiệp đánh giá quy mô lao động tăng lên hoặc giữ nguyên, cho thấy doanh nghiệp có xu hướng ổn định lực lượng lao động và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu sản xuất trong thời gian tới.

Nhìn chung, các chỉ tiêu khảo sát phản ánh xu hướng sản xuất, kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2026 tiếp tục theo chiều hướng tích cực, với mức độ cải thiện rõ nét so với quý trước, tạo tiền đề thuận lợi cho tăng trưởng trong các quý tiếp theo.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhìn chung, hoạt động thương mại dịch vụ trong quý I năm 2026 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và khó lường. Đặc biệt, căng thẳng và xung đột tại khu vực Trung Đông đã làm gia tăng rủi ro đối với chuỗi cung ứng năng lượng toàn cầu, kéo theo sự biến động của giá dầu thô, giá

vàng và tỷ giá ngoại tệ. Những yếu tố này đã làm gia tăng chi phí nhập khẩu, nhất là đối với các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu, từ đó tạo áp lực lên chi phí sản xuất và giá bán hàng hóa trong nước.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2026, ước đạt 5.065,2 tỷ đồng, giảm 0,95% so với tháng trước và tăng 17,16% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, thị trường bán lẻ trong tỉnh tăng khá đều và ổn định ở cả 3 tháng đầu năm, tính chung cả quý I, doanh thu ước đạt 15.199 tỷ đồng tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các nhóm hàng đều có doanh thu tăng trưởng khá, trong đó một số mặt hàng chiếm doanh thu lớn và tăng cao so với cùng kỳ[7]. Hoạt động kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh ổn định; nguồn cung được bảo đảm, không xảy ra gián đoạn; chưa phát hiện tình trạng ngừng bán không đúng quy định, đầu cơ, găm hàng hoặc vi phạm về điều hành giá.

Trong quý do trùng thời điểm lễ Tết nguyên đán, nhu cầu tiêu dùng hàng hoá của người dân tăng mạnh, mức tăng trưởng tập trung chủ yếu vào dịp trước, trong Tết. Thị trường giá cả hàng hóa mặt bằng giá cả nhiều nhóm hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý tăng cường kiểm tra, giám sát, chống gian lận thương mại, hàng giả, kiểm soát chặt chẽ bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, quản lý thị trường, chống đầu cơ, buôn lậu đảm bảo nhu cầu hàng hóa, nhất là đối với những mặt hàng thiết yếu, các dịch vụ công thông suốt để phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhân dân và doanh nghiệp.

Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành: Doanh thu tháng 3/2026 ước đạt 508,42 tỷ đồng, tăng 4,48% so với tháng trước, tăng 15,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, tình hình thời tiết thuận lợi, các cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống hoạt động ổn định hơn. Mặt khác, do là tháng trùng vào dịp Quốc tế Phụ nữ

[7] Lương thực, thực phẩm ước đạt 3.687,39 tỷ đồng, tăng 4,47%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 3.784,34 tỷ đồng, tăng 12,62%; xăng,dầu các loại ước đạt 3.809,73 tỷ đồng, tăng 15,83%...

8/3 nên nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng. Bên cạnh đó, mở đầu năm du lịch Hà Tĩnh 2026 với các hoạt động khai hội chùa Hương Tích, các khu, điểm du lịch văn hóa tâm linh đón hàng ngàn lượt khách du xuân, tham quan.

Tính chung quý I năm 2026, doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 1.475,52 tỷ đồng, tăng 12,45% so với cùng kỳ năm trước[8]. Mức tăng trưởng của các ngành lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trong quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước chủ yếu nhờ nhu cầu tiêu dùng và du lịch của người dân tiếp tục phục hồi và gia tăng rõ rệt. Các dịch vụ ăn uống ngoài gia đình vẫn là nhóm chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất và tăng trưởng ổn định ở cả 3 tháng trong quý, quyết định trực tiếp đến doanh thu khu vực dịch vụ này.

Dự tính trong quý tới khi Hà Tĩnh bước vào cao điểm mùa nóng các hoạt động du lịch, lưu trú và ăn uống cũng vào mùa, đây là cơ hội để tỉnh nhà phát huy tiềm năng lợi thế với nhiều bãi biển đẹp và hải sản chất lượng. Ngoài ra, các khu du lịch sinh thái với cảnh đẹp thu hút khách quan cũng là hình thức du lịch mới phát triển khá nhiều trên địa bàn thúc đẩy tăng trưởng nhóm ngành này trong quý tới, góp phần là động lực vào tăng trưởng chung toàn tỉnh.

Dịch vụ khác: Doanh thu dịch vụ khác tháng 3 năm 2026 ước đạt 809,67 tỷ đồng, tăng 2,67% so với tháng trước và tăng 7,62% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả quý I, doanh thu ước đạt 2.438,56 tỷ đồng, tăng 10,92% so với cùng kỳ năm trước. Với việc thị trường bất động sản trên địa bàn đang có dấu hiệu ấm dần lên từ đầu năm khiến doanh thu nhóm hàng này ước đạt 759,61 tỷ đồng, tăng đến 18,21%, ngoài ra các nhóm ngành hàng khác cũng tăng trưởng khá do nhu cầu làm đẹp, chăm sóc cá nhân chuẩn bị đón Tết của mọi người dân tăng nên các cơ sở kinh doanh dịch vụ này hoạt động hết công suất, một số cơ sở phải thuê thêm thợ thời vụ. Dịch vụ làm biển quảng cáo tăng hơn do nhu cầu làm market chào mừng năm mới, mừng thọ, băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền, chào mừng các ngày lễ trọng đại của quê hương, đất nước. Bên cạnh đó hoạt động cho thuê đồ dùng gia đình phục vụ cưới hỏi, ăn uống diễn ra khá nhộn nhịp.

5.2. Hoạt động vận tải

Trong quý I/2026 do ảnh hưởng của xung đột địa chính trị, đặc biệt là tại Trung Đông, đã đẩy giá dầu thô toàn cầu vọt đỉnh khiến giá xăng dầu trong nước chịu áp lực tăng cao ảnh hưởng nặng nề đến chi phí vận tải của người dân đẩy giá cước vận tải tăng. Việc điều chỉnh giá xăng dầu luôn là một trong những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đến ngành vận tải. Trong bối cảnh chi phí nhiên

[8] DV lưu trú ước đạt 76,62 tỷ đồng, tăng 10,04% so với cùng kỳ năm trước; ăn uống ước đạt 1.383,23 tỷ đồng, tăng 12,61% so với cùng kỳ năm trước; du lịch lữ hành đạt 15,66 tỷ đồng, tăng 10,79% so với cùng kỳ năm trước

liệu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí, bất kỳ biến động nào về giá xăng dầu cũng đều kéo theo những thay đổi đáng kể trong hoạt động của các doanh nghiệp vận tải cũng như toàn bộ chuỗi cung ứng.



Kết quả vận tải, kho bãi trong tháng 3 năm 2026, doanh thu ước đạt 779,28 tỷ đồng, tăng 18,86% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng do thời điểm sau dịp Tết Nguyên đán, nhu cầu đi lại của người dân giảm đáng kể so với tháng trước. Nhưng bên cạnh đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa lại tăng do các đơn vị vận chuyển hàng hoá hoạt động lại bình thường sau kỳ nghỉ tết dài ngày, cùng với đó ra tết nhu cầu xây dựng cũng tăng cao nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong tháng tăng.

Tính chung quý I năm 2026, doanh thu vận tải ước đạt 2.298,63 tỷ đồng, tăng 12,87% so với cùng kỳ năm trước[9]. Nhìn chung, dịch vụ vận tải đáp ứng tốt nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, nhất là các thời điểm trước, trong và sau Tết. Nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại đều tăng, đồng thời lượng khách du lịch tăng so với cùng kỳ năm trước đã góp phần làm gia tăng giá trị từ hoạt động vận tải, tạo đà cho nhóm ngành này phát triển ổn định. Bến số 3 của Cảng quốc tế Lào - Việt đi vào khai thác góp phần nâng cao năng lực xếp dỡ hàng hóa, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa ngày càng cao. Xu hướng tiêu dùng của người dân trong tỉnh hiện nay là chuyển từ mua sắm truyền thống trực tiếp qua mua sắm online ngày càng nhiều, với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện từ hiện nay các doanh nghiệp hoạt động ngành bưu chính, chuyển phát cạnh tranh khốc liệt để đáp ứng nhu cầu của người sử dụng dịch vụ và kéo theo đó doanh thu ngành này đang có chiều hướng tăng.

6. Tài chính, ngân hàng

6.1. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh quý I năm 2026 có nhiều thuận lợi hơn; hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp chủ lực tăng so với

[9] Vận tải hành khách dự tính đạt 465,68 tỷ đồng, tăng 9,78%; Vận tải hàng hóa dự tính đạt 1.316,71 tỷ đồng, tăng 9,17%; Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 488,02 tỷ đồng, tăng 26,99% so với cùng kỳ năm trước.

cùng kỳ, thị trường bất động sản ổn định, tăng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh. Chi ngân sách Nhà nước cơ bản đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ đầu tư phát triển, chi thường xuyên, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục hồi nền kinh tế.



Thu ngân sách nhà nước tính đến ngày 31/3/2026 đạt 6.384,09 tỷ đồng (tăng 25% so với cùng kỳ). Trong đó, thu nội địa đạt 4.002,53 tỷ đồng (chiếm 62,70% trong tổng thu) tăng 26,43% so với cùng kỳ. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 2.127,33 tỷ đồng (chiếm 33,32% trong tổng thu) tăng 22,02% so cùng kỳ năm trước.

Một số thuế thu đạt thấp như: Các khoản thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chỉ đạt 186,14 tỷ đồng, giảm 85,54%.

Tuy nhiên, ngoài các sắc thuế có số thu đạt thấp, quý I năm 2026 thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 800,89 tỷ đồng tăng 57,28%; các khoản thu về thuế nhà, đất đạt 1692,21 tỷ đồng, tăng 350,94% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách nhà nước cơ bản đáp ứng các nhiệm vụ đã bố trí trong dự toán và các nhiệm vụ đột xuất quan trọng về phát triển của địa phương. Tổng chi ngân sách nhà nước tính đến ngày 31/3/2026 đạt 6.492,78 tỷ đồng giảm 15,44% so với cùng kỳ. Trong cơ cấu nguồn chi thì chi đầu tư phát triển đạt 2.726,48 tỷ đồng chiếm 41,99% tổng chi, giảm 26,23% so với cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 3.766,30 tỷ đồng chiếm 58,01% tổng chi, giảm 5,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản chi tác động lớn vào tăng trưởng kinh tế như: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề đạt 1.365,23 tỷ đồng giảm 1,13%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 732,02 tỷ đồng giảm 24,29% so với cùng kỳ năm 2025.

6.2. Hoạt động ngân hàng

Ngành Ngân hàng Hà Tĩnh đã thực sự nỗ lực trong việc đảm bảo cung ứng vốn tín dụng phục vụ phát triển kinh tế. Nguồn vốn tín dụng tiếp tục được tăng cường cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các động lực tăng trưởng theo đúng chủ trương của Chính phủ, đồng thời siết chặt dòng vốn đối với các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mặt bằng lãi suất ngân hàng tại Việt Nam nói chung và Hà Tĩnh

nói riêng có xu hướng tăng nhẹ so với cuối năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu vốn của nền kinh tế phục hồi, các ngân hàng điều chỉnh lãi suất để thu hút tiền gửi và đáp ứng tín dụng đầu năm.



Tổng nguồn vốn huy động ước tính quý I năm 2026 đạt 129.400 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cuối năm 2025. Trong đó, nguồn vốn huy động trung, dài hạn đạt 12.820 tỷ đồng, chiếm 9,91% tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,08%; nguồn vốn huy động ngắn hạn đạt 116.580 tỷ đồng, chiếm 90,09%, tăng 2,66% so với cuối năm 2025.

Dư nợ cho vay ước tính quý I năm 2026 đạt 132.440 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cuối năm 2025. Trong đó, dư nợ ngắn hạn đạt 103.077 tỷ đồng (chiếm 77,83 % tổng dư nợ), tăng 5,25%; dư nợ trung dài hạn đạt 29.363 tỷ đồng (chiếm 22,17% tổng dư nợ), tăng 1,95% so với cuối năm 2025.

Công tác huy động vốn, tín dụng được tập trung chỉ đạo. Các tổ chức tín dụng công bố lãi suất cho vay, các chương trình lãi suất ưu đãi, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp nắm bắt thông tin, tiếp cận tín dụng.

7. Đầu tư và xây dựng



Trong những tháng đầu năm 2026, đầu tư công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đang được tập trung cao độ để hoàn thành kế hoạch năm 2025 và triển khai kế hoạch năm 2026. Kế hoạch năm 2026 đến nay đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm

vụ, dự án là 5.698,935 tỷ đồng, bằng 101% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao và 100% kế hoạch HĐND tỉnh giao ; giải ngân đến ngày 20/3/2026 đạt 791,343 tỷ đồng, bằng 13,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh quý I/2026 dự ước đạt 13.748,96 tỷ đồng, giảm 27,11% so với quý trước, tăng 10,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 1.483,66 tỷ đồng, giảm 73,45% so với quý trước và giảm 47,13% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do trong giai đoạn này, việc triển khai khởi công các công trình mới còn gặp nhiều khó khăn do quy trình, thủ tục đầu tư kéo dài, cần nhiều thời gian hoàn thiện. Một số dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị giải phóng mặt bằng nên chưa thể tổ chức thi công. Trên địa bàn tỉnh giai đoạn này cũng không có các dự án lớn do Nhà nước triển khai (cùng kỳ năm trước có dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam thực hiện khối lượng vốn lớn).

Vốn ngoài nhà nước ước đạt 8.550,89 tỷ đồng, giảm 21,82% so với quý trước nhưng tăng 29,81% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng cao so cùng kỳ chủ yếu do nhóm các công trình thuộc tập đoàn VinFast như Khu công nghiệp Vinhomes, nhà máy xe máy điện. Cùng với đó là nguồn vốn đầu tư của hộ dân cư tăng trong bối cảnh nhu cầu xây dựng và sửa chữa nhà ở gia đình đang ở mức cao và giá vật liệu tăng so cùng kỳ.

Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài ước đạt 3.714,41 tỷ đồng, tăng 58,87% so với quý trước và tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Khu vực này nguồn vốn đầu tư tăng mạnh do các dự án lớn như nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II phát sinh chi phí sửa chữa, khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng của các cơn bão dịp cuối năm vừa qua.

Nhìn chung, trong quý I/2026, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ghi nhận mức tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng phục hồi và mở rộng hoạt động đầu tư. Kết quả này có được nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng ngày càng được hoàn thiện, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối đồng bộ giữa các khu công nghiệp, khu kinh tế với cảng biển, tuyến cao tốc Bắc - Nam, các tuyến quốc lộ và hành lang vận tải kết nối sang Lào - Thái Lan. Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước cùng với việc tỉnh quan tâm, tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư trên địa bàn.

8. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tình hình xuất nhập khẩu trong quý I/2026 có nhiều tín hiệu khởi sắc so với quý trước và so với cùng kỳ. Tổng trị giá xuất nhập khẩu ước đạt hơn 1.149,5 triệu USD tăng 8,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, ghi nhận những tín hiệu đáng

mừng đến từ việc xuất khẩu.



Trị giá xuất khẩu tháng 3 năm 2026, ước đạt 154,2 triệu USD, tăng 30,13% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, trị giá xuất khẩu ước đạt 419,9 triệu USD, đạt gần 20% so với kế hoạch cả năm và tăng 24,81% so với cùng kỳ năm 2025. So với các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ trị giá xuất khẩu của Hà Tĩnh tiếp tục giữ vững vị trí thứ 3 xếp sau tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

Nguyên nhân tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu do sự phục hồi của các mặt hàng công nghiệp chủ lực, đặc biệt là thép và phôi thép. Sau giai đoạn khó khăn của năm 2025, việc chủ động đa dạng hóa thị trường đã giúp nhóm hàng này duy trì vai trò "trụ cột", chiếm tỷ trọng hơn 85% tổng trị giá xuất khẩu toàn tỉnh. Bên cạnh đó, các mặt hàng khác như chè, thủy sản, sợi cũng giữ vững đà tăng trưởng ổn định nhờ tận dụng tốt các đơn hàng mới ngay từ đầu năm, góp phần quan trọng vào sự khởi sắc chung của hoạt động ngoại thương[10].

Dự báo trong các quý tới "bức tranh" xuất khẩu năm nay kỳ vọng sẽ có đóng góp của các sản phẩm công nghiệp xanh và công nghệ cao. Theo kế hoạch, các nhà máy sản xuất tại Hà Tĩnh của Tập đoàn Vingroup và đối tác dự kiến tham gia xuất khẩu với các sản phẩm chủ lực như: Cell pin (dự kiến kim ngạch xuất khẩu khoảng 30 triệu USD); ô tô điện (theo kế hoạch khoảng 20 triệu USD). Đây không chỉ là sự bổ sung về giá trị mà còn mang ý nghĩa chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng vào nhóm sản phẩm công nghiệp với chuỗi giá trị cao hơn. Trong bối cảnh thế giới đang đẩy mạnh chuyển đổi xanh, việc tham gia vào chuỗi sản xuất pin và xe điện giúp Hà Tĩnh đón đầu xu hướng, gia tăng sức cạnh tranh dài hạn.

Trị giá nhập khẩu tháng 3 năm 2026 ước đạt 250,8 triệu USD, tăng 8,81% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, trị giá nhập khẩu ước đạt 729,6 triệu USD, tăng hơn 15 triệu USD so với thực hiện quý IV năm 2025 và tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước.

---

[10] Quý I/2026, kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt đạt khoảng 5,7 triệu USD; hàng dệt may gần 8,6 triệu USD; dăm gỗ đạt khoảng 24,22 triệu USD; chè đạt gần 0,9 triệu USD…

Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu và một số thiết bị phục vụ sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh tăng trong những tháng đầu năm 2026 nhằm phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Đồng thời, hoạt động sản xuất của một số doanh nghiệp dần phục hồi và mở rộng sau giai đoạn cuối năm 2025, kéo theo nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào tăng so với quý IV năm 2025.

Năm 2026, Hà Tĩnh đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 2,2 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2025. Vì vậy cần các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để doanh nghiệp duy trì ổn định sản xuất, lưu thông hàng hóa; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, thúc đẩy thương mại điện tử; hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu; tiếp tục thúc đẩy tiến độ triển khai các dự án công nghiệp mới, đặc biệt là các dự án sản xuất hàng hóa xuất khẩu để tạo thêm nguồn hàng cũng như giá trị cho sản phẩm xuất khẩu.

9. Giá cả, lạm phát

Trong tháng 3 và quý I/2026 thị trường giá tiêu dùng diễn biến phức tạp do ảnh hưởng tổng hợp của xung đột Mỹ - Iran, làm gián đoạn nguồn cung năng lượng và đẩy giá nhiên liệu xăng dầu chất đốt tăng cao. Giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026 chịu áp lực tăng từ việc giá xăng dầu đồng loạt tăng mạnh từ ngày 5/3/2026, làm tăng chi phí vận tải và nguyên vật liệu đầu vào. Sự biến động này ảnh hưởng đến sản xuất, doanh thu doanh nghiệp và thói quen tiêu dùng, mặc dù Chính phủ áp dụng các chính sách kiểm soát.



Tháng 3 năm 2026, trên địa bàn tỉnh ghi nhận sự tăng mạnh của giá xăng dầu và giá vật liệu xây dựng ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng trong tháng. Chỉ số CPI chung tăng 1,03% so với tháng trước, so với tháng 12/2025 tăng 3,32% và so với cùng tháng năm trước tăng 4,64%.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 3 nhóm hàng hóa tăng giá, có 6 nhóm hàng hóa giảm giá và có 02 nhóm hàng hóa ổn

định không tăng giảm. Một số yếu tố chính tác động đến giá cả thị trường tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ trong tháng 3/2026 như sau:

Thứ nhất, Nhóm lương thực đặc biệt là giá gạo tẻ thường tăng do nhu cầu tiêu thụ gạo nội địa và xuất khẩu tăng, tạo áp lực lên giá. *Thứ hai,* do nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết Nguyên đán nên giá các mặt hàng đồ uống, quần áo, giày dép, khăn, tất, giày thể thao giảm hơn. *Thứ ba*, nhu cầu sử dụng điện nhiều hơn nên giá cả tăng. *Thứ tư,* giá gas, nhiên liệu biến động mạnh do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thị trường thế giới, đặc biệt là các cuộc xung đột tại khu vực Trung Đông gây gián đoạn nguồn cung, trong tháng 3 giá nhiên liệu điều chỉnh liên tục 9 đợt làm giá xăng, dầu tháng 3/2026 tăng mạnh.

Tính chung quý I năm 2026, CPI bình quân tăng 2,93% so với cùng kỳ năm 2025. Chịu tác động bởi quy luật tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết và ảnh hưởng của giá cả thị trường thế giới cũng như trong nước. Cụ thể, CPI tháng 01/2026 tăng cao nhất với mức tăng 1,3%; sang tháng 2 tăng 0,94% do là tháng trùng với trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ nên nhu cầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ, đi lại của người dân tăng cao; tháng 3/2026 tăng 1,03% do chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố địa chính trị và nguồn cung.

Tác động lớn nhất là chỉ số giá nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 4,26%. Trong đó: Nhóm lương thực tăng 6,39%; nhóm thực phẩm tăng 4,06% và nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,53%. Tiếp đến là chỉ số giá nhóm nhà ở, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,69%. Nguyên nhân do giá điện, nước tăng do có sự điều chỉnh giá của nhà nước cùng với nhu cầu tiêu dùng tăng; nguồn cung hạn chế cùng với nhu cầu tiêu dùng đặc biệt giá nhiên liệu xăng dầu tăng đẩy giá vật liệu xây dựng tăng tác động làm tăng giá vật liệu kéo theo việc các nhóm hàng khác cũng đều tăng.

Nhìn chung, thị trường tiêu dùng từ đầu năm đến nay các mặt hàng có mức biến động mạnh chủ yếu tập trung ở các nhóm lương thực, thực phẩm, xăng dầu, điện, nước sinh hoạt, giá thuê nhà ở, vật liệu xây dựng, giá vàng, Đô la Mỹ tính đến thời điểm hiện tại, chỉ số giá tiêu dùng đang được theo dõi chặt chẽ.

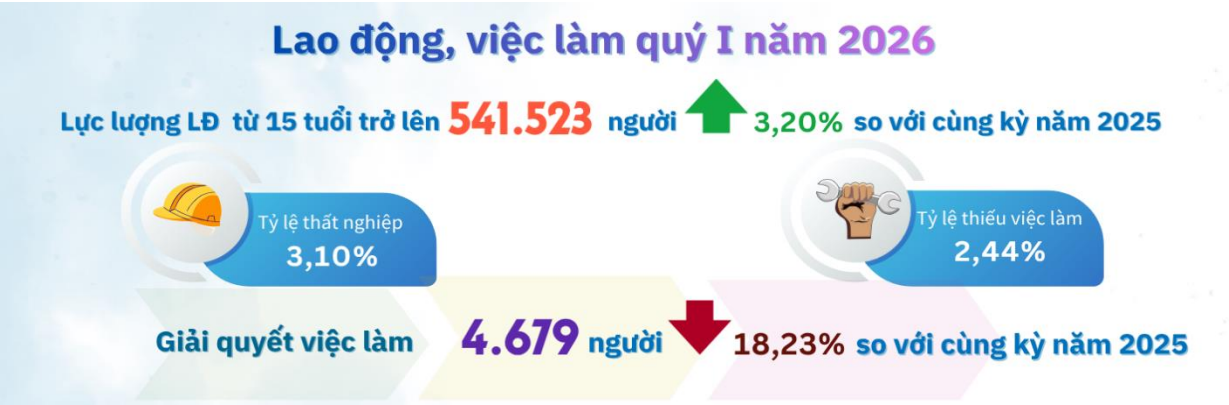
Dự kiến CPI tháng 4/2026 có thể chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như giá nguyên liệu toàn cầu, chính sách tiền tệ và tình hình sản xuất trong nước, các biện pháp điều hành giá, quản lý cung cầu và hỗ trợ sản xuất được thực hiện để đảm bảo sự ổn định cho thị trường. Giá cả thị trường dự ước tăng so với tháng 3/2026, nhất là các mặt hàng thực phẩm thủy sản biển, khách sạn, nhà nghỉ, điện lạnh, điện tiêu dùng và nước sinh hoạt do là tháng chuyển vào mùa nắng nóng cũng là mùa du lịch biển nên nhu cầu hải sản và các loại dịch vụ du lịch tăng. Cùng với đó khi thời tiết chuyển mùa nắng nóng nhu cầu mua sắm đồ dùng điện lạnh, quạt điện và điện nước

tiêu thụ đều tăng. Qua đó, cần có những giải pháp trong việc điều tiết nguồn cung và các biện pháp kiểm soát giá, nhất là các dịch vụ liên quan đến hoạt động du lịch sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc giữ ổn định thị trường.

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Lao động việc làm

Tình hình lao động việc làm tại Hà Tĩnh trong quý I/2026 tiếp tục có chiều hướng tốt. Ngay từ những tháng đầu năm, hoạt động sản xuất - kinh doanh khá nhộn nhịp kéo theo nhu cầu tuyển dụng lao động tăng mạnh ở nhiều lĩnh vực như công nghiệp, dệt may, cơ khí, dịch vụ. Theo khảo sát của Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Tĩnh, có 101 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh có nhu cầu tuyển dụng với số lượng hơn 8.300 lao động với các ngành nghề chủ yếu như: Nhân viên kỹ thuật điện, cơ khí; văn phòng, kế toán; lái xe, lái máy; công nhân, lao động phổ thông. Bên cạnh đó, trung tâm cũng đã phối hợp với các đơn vị, địa phương tổ chức các phiên, sàn giao dịch lưu động, tổ chức hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm thu hút hàng ngàn lượt lao động tham gia.



Tình hình giải quyết việc làm: Số người được giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động quý I năm 2026 là 4.679 người, tăng 10,41% so với quý trước và giảm 18,23% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó, lao động được giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 1.947 người, chiếm 41,61% trong tổng số, tăng 89,77% so với quý trước; lao động đi làm việc ngoại tỉnh 1.355 người, chiếm 28,96%, tăng 260,37%; xuất khẩu lao động 1.377 người, chiếm 29,43%, giảm 51,45%. Tất cả điều đó đã góp phần làm cho tình hình về lao động, việc làm quý I/2026 ở Hà Tĩnh được ổn định và khởi sắc.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Hà Tĩnh, ước quý I năm 2026 là 541.523 người, tăng 0,15% so với quý trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy nguồn nhân lực của tỉnh đang được duy trì ổn định và có dấu hiệu phục hồi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, nam giới chiếm tỷ trọng 52,17%, cao hơn 4,34 điểm phần trăm so với nữ giới (chiếm 47,83%); khu vực thành thị chỉ chiếm 24,65% trong khi lao động chủ yếu vẫn đang tập trung ở

khu vực nông thôn chiếm đến 75,35%.

Lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên ở Hà Tĩnh ước tính quý I năm 2026 là 528.985 người, chiếm 97,68% trong tổng số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên; tăng 1,01% so với quý trước và giảm 0,06% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khu vực thành thị là 128.807 người, chiếm 24,35%; lao động có việc làm ở nam giới là 274.058 người, chiếm 51,81%.

Khi phân lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế quý I/2026, ta thấy lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng là 28,26% (tương ứng 149.503 người), giảm 0,07 điểm phần trăm so với quý trước; công nghiệp - xây dựng chiếm 29,37% (tương ứng 155.375 người), tăng 0,36 điểm phần trăm; dịch vụ chiếm 42,37% (tương ứng 224.107 người), giảm 0,30 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch này cho thấy tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp tiếp tục giảm, trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng lên, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Mặc dù khu vực dịch vụ có giảm nhẹ về tỷ trọng, song vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu lao động, khẳng định vai trò quan trọng của khu vực này trong giải quyết việc làm và phát triển kinh tế của tỉnh.

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm: Quý I/2026 dân số lao động không có việc làm (thất nghiệp) là 12.538 người, chiếm 2,32% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên, giảm 1,01 điểm phần trăm so quý trước và tăng 0,06 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; có đến 62,69% lao động thất nghiệp cư trú ở nông thôn (tương đương 7.860 người), còn nam giới chiếm 67,23% (tương đương 8.429 người).

Xét riêng trong độ tuổi lao động thì tỷ lệ thất nghiệp quý I/2026 ước tính là 4,11%, tăng 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,21 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở Hà Tĩnh, ước tính quý I/2026 là 2,32%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,18 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình nhận trợ cấp thất nghiệp: Đã giải quyết kịp thời chính sách bảo hiểm thất nghiệp, đẩy mạnh tư vấn, giới thiệu việc làm góp phần tích cực hỗ trợ người lao động trong thời gian mất việc, giúp họ ổn định cuộc sống. Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp phát sinh mới trong quý I/2026 là 687 người, tăng 131 người so với quý trước.

2. Đời sống dân cư và đảm bảo an sinh xã hội

Trong quý I năm 2026, đời sống người dân Hà Tĩnh tiếp tục được cải thiện cả về vật chất và tinh thần, tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển ổn định và bền vững trong thời gian tới. Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội

đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn Hà Tĩnh đã diễn ra dân chủ, đúng pháp luật, an toàn và tiết kiệm. Tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu đạt rất cao (khoảng 99,98%, nhiều khu vực đạt 100%). Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế tiếp tục tăng, tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn nhất định như việc làm chưa thật sự bền vững ở một bộ phận lao động, thu nhập chưa đồng đều giữa các nhóm dân cư.



Công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh luôn được triển khai kịp thời, tình hình chi trả trợ cấp hàng tháng và hỗ trợ đột xuất trong quý I/2026 cụ thể như sau: Hỗ trợ cho các đối tượng người có công và thân nhân người có công với tổng số tiền là 384,045 tỷ đồng, so với quý trước giảm 10,305 tỷ đồng, nhưng so với cùng kỳ năm trước tăng 123,94 tỷ đồng; hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các chương 2, 3, 4 và 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP với tổng số tiền là 183,43 tỷ đồng; Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không trùng với các đối tượng tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP số tiền là 82,40 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong quý I năm 2026, Hà Tĩnh đã cấp phát miễn phí khoảng 387.624 thẻ bảo hiểm y tế khám chữa bệnh miễn phí. Thực hiện Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ người dân trên địa bàn tổng số gạo được phân bổ là 1.171 tấn, trong đó: Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ 604 tấn; hỗ trợ nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 243,56 tấn; hỗ trợ nhân dân trong thời kỳ giáp hạt đầu năm 2026 là 323,52 tấn. Về hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương trong quý Hà Tĩnh chi nguồn hỗ trợ từ Ban vận động cứu trợ Trung ương cho các đối tượng có nhà ở bị thiệt hại do thiên tai, bão lũ xảy ra trong năm 2025 với tổng số tiền 58,582 tỷ đồng.

3. Giáo dục đào tạo

Trong quý I năm 2026, ngành giáo dục tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực trong các hoạt động giáo dục. Tại kỳ thi Olympic Toán học châu

Á - Thái Bình Dương năm 2026, Hà Tĩnh vinh dự có 1 thí sinh lọt top 10 thí sinh đạt điểm cao nhất của đoàn học sinh Việt Nam. Ngoài ra tại Hội thi "An toàn giao thông cấp tiểu học, THCS, THPT" năm học 2025-2026 do Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia tổ chức, Hà Tĩnh đã đạt 3 giải nhất và 2 giải nhì.

Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm nay dự kiến diễn ra vào ngày 25/5/2026, sớm hơn khoảng một tuần so với năm trước, khiến quỹ thời gian dành cho ôn tập càng trở nên gấp rút. Cùng đó, áp lực càng gia tăng khi số lượng học sinh lớp 9 tăng mạnh nhưng dự báo chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường THPT công lập không tăng tương ứng. Điều đó đồng nghĩa với mức độ cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, nhất là tại các trường ở khu vực trung tâm.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao:

- *Về văn hóa:* Trong quý các hoạt động văn hóa trên địa bàn diễn ra sôi nổi, đạt nhiều kết quả nổi bật. Các hoạt động văn hóa được triển khai đồng bộ, gắn với tuyên truyền mừng Đảng mừng Xuân Bính Ngọ; tuyên truyền thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng gắn với tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; tuyên truyền kỷ niệm 120 năm Ngày sinh Tổng Bí thư Hà Huy Tập (1906 - 2026); tổ chức 11 buổi chiếu phim lưu động tại các phường, xã phục vụ nhân dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán năm 2026. Bên cạnh đó ngành Văn hóa phối hợp UBND xã Can Lộc tổ chức lễ khai hội chùa Hương, mở đầu năm du lịch Hà Tĩnh 2026. Hướng dẫn các địa phương bảo đảm thực hiện nếp sống văn minh, an toàn, tiết kiệm trong các hoạt động lễ hội sau Tết Nguyên đán và lễ hội xuân 2026.

- *Về thể dục thể thao:* Đối với thể thao quần chúng, đã hướng dẫn chỉ đạo các xã, phường xây dựng kế hoạch, thành lập Ban Tổ chức và tổ chức các hoạt động, giải thể thao phong trào cơ sở mừng Đảng mừng Xuân Bính Ngọ 2026: giải Bóng chuyền nam Thanh niên, Vật, Cờ thẻ tại lễ khai hội Chùa Hương năm 2026; giải Đua thuyền tại lễ hội Hải Thượng Lãn Ông năm 2026 tại xã Hương Sơn và các giải thể thao Đua thuyền, Kéo co, Việt dã, Cờ tướng ở các xã, phường khác.

Đối với thể thao thành tích cao: Trong quý đoàn thể thao Hà Tĩnh tham gia 02 giải đấu quốc tế là Giải Bán Marathon quốc tế Việt Nam tại Hà Nội giành 2 HCB; giải Vô địch các CLB Muay quốc gia tại Gia Lai, giành 1 HCV, HCB và 1 HCĐ.

Đối với thể thao chuyên nghiệp: Câu lạc bộ bóng đá Hồng Lĩnh Hà Tĩnh thi đấu giải Vô địch quốc gia 2025-2026, đến nay sau vòng 16 xếp thứ 8/14 đội tuyển.

5. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng thời tiết diễn biến khá thất thường điều kiện lý tưởng cho sự phát

triển của các loại vi khuẩn, nấm mốc ảnh hưởng khá nhiều đến đời sống, sức khỏe của người dân, đặc biệt là với người già và trẻ nhỏ. Công tác bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm được tập trung thực hiện hiệu quả, trong quý này không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm tập thể nào xảy ra. Tuy nhiên có 132 người bị ngộ độc đơn lẻ. Cũng trong quý I này toàn tỉnh ghi nhận 12 ca mắc sốt xuất huyết Dengue; 03 ca mắc sởi; 06 ca mắc tay chân miệng và 01 ca viêm màng não mô cầu.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong những năm qua, nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân trong phòng, chống HIV/AIDS có sự thay đổi tích cực, các ca nhiễm HIV/AIDS tiếp tục có xu hướng giảm. Trong tháng xuất hiện 01 ca nhiễm mới giảm 02 ca so với cùng kỳ, tính chung quý I/2026 đã phát hiện 3 ca nhiễm mới HIV/AIDS giảm 01 ca so với quý trước và giảm 2 ca so với cùng kỳ năm trước, không có người chết do AIDS.

6. Tai nạn giao thông



Để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho Nhân dân vui đón Tết ngay từ những ngày đầu năm 2026, Công an tỉnh Hà Tĩnh đã chủ động triển khai lực lượng, tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông. Trong đêm giao thừa có 100% cán bộ, chiến sĩ được bố trí trực xuyên đêm tại các tuyến đường, khu vực bắn pháo hoa; chủ động phân luồng, điều tiết giao thông, không để xảy ra ùn tắc. Đồng thời, tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm như vi phạm nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, lạng lách, đánh võng, với tinh thần "không có vùng cấm, không có ngoại lệ".

Trong tháng Ba (tính từ 15/02/2026 - 14/03/2026) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh xảy ra 29 vụ tai nạn đường bộ, làm 17 người chết, 27 người bị thương, so với tháng trước tăng 2 vụ tai nạn, tăng 2 người chết và tăng 3 người bị thương; giá trị thiệt hại tài sản ước tính 738 triệu đồng. Tính chung quý I năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 97 vụ tai nạn đường bộ, làm 55 người chết, 82 người bị thương (số vụ tai nạn giữ nguyên so với quý trước, tăng 3 người chết, tăng 15 người bị thương so với quý trước); trong quý này không xảy ra vụ tai nạn đường sắt nào, so với quý trước

giữ nguyên.

7. Bảo vệ môi trường

Trong tháng 3/2026, toàn tỉnh phát hiện 05 vụ vi phạm môi trường, giảm 05 vụ so với tháng trước nhưng tăng 1 vụ so với cùng kỳ năm trước. Số vụ vi phạm đã xử lý trong tháng là 04 vụ, giảm 45 vụ so với tháng trước và giảm 03 vụ so với cùng kỳ năm trước. Số tiền xử phạt vi phạm hành chính trong tháng là 45,05 triệu đồng, giảm 165,53 triệu đồng so với tháng trước và giảm 176,30 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Số vụ vi phạm môi trường trong tháng giảm mạnh là do tháng 3 là thời điểm sau Tết Nguyên đán, hoạt động của các loại đối tượng trên lĩnh vực tài nguyên, môi trường có xu hướng giảm; đồng thời, các lực lượng chức năng duy trì công tác tuyên truyền, vận động và kiểm tra nên số vụ việc vi phạm giảm mạnh.

Tính chung quý I năm 2026, toàn tỉnh phát hiện 174 vụ vi phạm môi trường, xử lý 89 vụ với số tiền xử phạt là 608,78 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước tăng 37 vụ phát hiện (tăng 27,01%) nhưng giảm 37 vụ xử lý (giảm 29,37%) số tiền xử phạt giảm 112,59 triệu (giảm 15,49%).

Thời gian qua, ý thức, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đã từng bước được nâng lên. Tuy vậy, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh vẫn còn tồn tại các hạn chế như số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ chưa có hồ sơ, thủ tục, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường vẫn còn nhiều, nhất là các cơ sở quy mô nhỏ thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường ở cấp xã; nhiều cơ sở chưa chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động, qua kiểm tra đã bị xử phạt vi phạm hành chính, việc thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm chưa được quan tâm, ô nhiễm môi trường trong một số lĩnh vực như chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản vẫn còn nhiều tiềm ẩn, chậm khắc phục. Vì vậy, ngày 20/3/2026 UBND tỉnh tiếp tục ban hành Văn bản số 2164 về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giao các sở ngành liên quan thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục các tồn tại, hạn chế.

8. Tình hình bất thường về thiên tai và hỏa hoạn

Tình hình cháy: Trong tháng 3/2026 trên địa bàn đã xảy ra 1 vụ cháy, không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ước tính 25 triệu đồng. Tính chung cả quý I năm 2026, đã xảy ra 14 vụ cháy, không gây ảnh hưởng về người, giá trị thiệt hại tài sản ước tính hơn 3 tỷ đồng (giảm 8 vụ so với quý trước nhưng tăng 2 vụ so với cùng kỳ năm trước).

Tình hình vụ nổ: Trong tháng xảy ra 01 vụ nổ tại thôn Sơn Trung 2, xã Kỳ Thượng, nguyên nhân do bình gas mini phát nổ trong quá trình sử dụng tại gia đình làm 01 người bị thương. Tính chung quý I/2026 đã xảy ra 2 vụ nổ làm 01 người

chết và 02 bị thương trong khi cả năm 2025 không xảy vụ nổ nào.

Tình hình thiên tai: Trong tháng cũng như cả quý I năm 2026 không xảy ra vụ thiên tai nào.

III. DỰ BÁO, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Thứ nhất, rà soát cập nhật kịch bản tăng trưởng quý II, 6 tháng và cả năm 2026; thực hiện các giải pháp phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng năm 2026 từ trên 10%; trong đó đánh giá các yếu tố khách quan bất lợi về giá xăng dầu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Chủ động chuẩn bị tốt các nội dung báo cáo, đề án, nghị quyết trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh giữa năm 2026. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình khung thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Thứ hai, tiếp tục đồng hành, hỗ trợ nhà đầu tư; kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Tập trung hoàn thành thủ tục đầu tư các dự án hạ tầng KCN Bắc Hồng Lĩnh, KCN Hạ Vàng. Tăng cường thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp, tăng tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp; các dự án quy mô lớn, hiện đại. Thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình sản xuất công nghiệp, nhất là đối với các sản phẩm công nghiệp chủ lực; tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng sản xuất, phát triển các ngành công nghiệp mới như sản xuất ô tô điện, xe máy điện, Pack pin, Cell pin và các sản phẩm công nghệ cao. Tiếp tục tập trung giải quyết dứt điểm các dự án tồn đọng kéo dài để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tập trung chỉ đạo sản xuất, phòng trừ sâu bệnh hại trên cây trồng vụ Xuân 2026; xây dựng và triển khai Đề án sản xuất vụ Hè thu 2026 và Đề án sản xuất vụ Đông 2026. Chủ động phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, nhất là dịch tả lợn châu Phi; tổ chức tiêm phòng vắc xin đợt 1 năm 2026. Tiếp tục theo dõi chỉ đạo sản xuất dứa liên kết với Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tập trung cao cho công tác PCCCR trên địa bàn tỉnh, đặc biệt trong mùa nắng nóng sắp tới.

Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án du lịch, dịch vụ khu vực dải ven biển. Đẩy mạnh công tác xúc tiến, thu hút đầu tư phát triển các trung tâm logistics, cảng cạn và hệ thống kho bãi phục vụ kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tại khu vực Vũng Áng và Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo.

Thứ ba, triển khai quyết liệt nhiệm vụ thu ngân sách, phấn đấu thu đạt và vượt dự toán; chống thất thu do trốn thuế, gian lận thuế và nợ đọng thuế. Triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Thực hiện nhanh công tác bàn giao mặt bằng; không để tình trạng dự án chờ mặt bằng; ưu tiên bố trí nguồn lực giải phóng mặt bằng, chủ động tạo quỹ đất sẵn sàng phục vụ thu hút đầu tư.

Đẩy mạnh hoạt động huy động vốn, tăng trưởng tín dụng gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên đầu tư.

Thứ tư, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư nhà ở xã hội, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất gắn với xử lý các trụ sở dôi dư. Triển khai Đề án phát triển vật liệu xây dựng giai đoạn 2025-2030; nâng cao chất lượng công tác thông báo giá vật liệu xây dựng. Tăng cường kiểm tra, giám sát, rà soát việc sử dụng đất của các dự án, đặc biệt là các dự án có nguy cơ chậm tiến độ để đôn đốc, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện theo đúng quy định.

Thứ năm, xây dựng, phát triển đồng bộ hạ tầng và các nền tảng số của tỉnh; khẩn trương hoàn thiện, chuẩn hóa, làm sạch các cơ sở dữ liệu ngành, sẵn sàng tích hợp vào kho dữ liệu dùng chung của tỉnh sau khi hình thành. Tiếp tục hoàn thiện Ứng dụng công dân số (i-HaTinh), từng bước tích hợp thêm các dịch vụ, tiện ích số trên một nền tảng thống nhất. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quản lý, sản xuất và đời sống. Thực hiện đồng bộ giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, phát huy hiệu quả bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và các địa phương (DDCI), nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Thứ sáu, chú trọng định hướng trong hoạt động thông tin, tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2026; thông tin đầy đủ, kịp thời về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030; tạo niềm tin và đồng thuận trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./.

Nơi nhận:
- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại - CTK (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh uỷ, HĐND - UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Phòng nghiệp vụ Thống kê tỉnh;
- Thống kê các cơ sở;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH
CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Trung Thành

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính quý I năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	**Cơ cấu (%)**	**Ước tínhquý I năm 2026 (Tỷ đồng)**	**Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)**
TỔNG SỐ	**29.694**	**100,00**	**26.980**	**12,42**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.816	9,48	2.537	2,81
Công nghiệp và xây dựng	12.645	42,59	12.119	20,67
Dịch vụ	11.245	37,87	9.631	7,14
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.987	10,06	2.692	7,80

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng	***Ha***			
Lúa Đông xuân	Ha	59.276	58.493	98,68
Ngô	Ha	12.303	11.099	90,21
Khoai lang	Ha	2.639	2.432	92,16
Lạc	Ha	5.867	5.481	93,43
Rau các loại	Ha	10.818	10.821	100,03
Đậu các loại	Ha	300	240	80,00

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	65.100	47.600	73,12
Bò	161.000	129.100	80,19
Trong đó: Bò sữa	*2.097*	*2.050*	*97,76*
Lợn	349.508	354.960	101,56
Gia cầm (nghìn con)	9.820	9.950	101,32
Trong đó: Gà	*8.210*	*8.450*	*102,92*

3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Ước tính quý I năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	19.000	99,51
Thịt trâu	962	98,67
Thịt bò	2.720	99,63
Thịt gia cầm	8.685	103,83
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	97.930	102,70
Sữa (Tấn)	2.710	98,55

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 03 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	825	2.017	177,84	155,52
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	51,68	180,89	72,99	161,61
Số vụ cháy rừng	Vụ				
Diện tích rừng bị cháy	Ha				
Số vụ phá rừng	Vụ	3	7		350,00
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,1	1,0		150,25
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	767	975	143,07	67,46

5. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Ước tính tháng 03 năm 2026 (Tấn)	Ước tính quý I năm 2026 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026
Tổng sản lượng thuỷ sản	**5.172**	**14.569**	**99,44**	**103,68**
Cá	3.826	10.127	97,40	103,50
Tôm	298	741	103,83	104,07
Thủy sản khác	1.048	3.701	106,29	104,11
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**1.536**	**3.548**	**105,21**	**103,44**
Cá	926	2.188	102,55	102,24
Tôm	229	468	105,05	104,00
Thủy sản khác	381	892	112,39	106,19
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**3.636**	**11.021**	**97,19**	**103,76**
Cá	2.900	7.939	95,87	103,85
Tôm	69	273	100,00	104,20
Thủy sản khác	667	2.809	103,09	103,46

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

Đơn vị tính: %

	Tháng 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**106,43**	**118,77**	**115,39**	**113,97**
Phân theo ngành kinh tế cấp II				
Khai khoáng	**94,69**	**115,73**	**73,41**	**83,02**
Khai thác quặng kim loại	59,09	133,33	32,40	64,58
Khai khoáng khác	95,45	115,50	74,86	83,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**103,22**	**119,24**	**117,54**	**113,31**
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,18	90,00	132,34	121,61
Sản xuất đồ uống	103,71	138,79	134,00	123,64
Dệt	112,29	114,55	103,83	110,65
Sản xuất trang phục	111,93	104,96	107,20	114,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	73,94	131,03	97,67	94,52
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,24	142,50	114,00	128,46
In, sao chép bản ghi các loại	113,55	99,36	191,85	132,87
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	99,71	110,77	102,32	100,87
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	77,46	132,45	87,95	93,37
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	128,20	113,14	119,40	126,46
Sản xuất kim loại	101,24	112,84	113,87	106,09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,77	108,98	97,61	110,84
Sản xuất thiết bị điện	138,02	187,88	169,42	209,73

Đơn vị tính: %

	Tháng 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,69	106,73	101,41	106,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**119,87**	**118,69**	**112,54**	**120,05**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	119,87	118,69	112,54	120,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**102,39**	**106,15**	**102,73**	**103,38**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,58	107,16	102,10	103,04
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,45	97,94	108,72	106,39

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 03 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	150	200	600	80,00	92,31
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	15	20	98	20,00	54,20
Đá xây dựng khác	1000 M^3	147	177	529	65,06	69,19
Mực đông lạnh	Tấn	18	21	63	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	160	160	107,82	95,81
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.006	1.531	4.438	157,36	156,46
Bia đóng lon	1000 Lít	5.764	8.000	21.609	134,00	123,64
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	804	921	2.650	103,83	110,65
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	37	51	140	100,64	95,71
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	231	255	743	102,32	100,87
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	9.823	13.011	39.467	87,95	93,37
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.734	6.873	19.771	128,62	120,99
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M^3	40.275	40.664	122.354	134,25	150,50
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	310	348	976	114,26	105,91
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	155	396	924	259,91	286,26

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 03 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.196	1.425	3.662	112,82	120,51
Điện thương phẩm	Triệu KWh	136	147	427	109,02	108,81
Nước uống được	1000 M^3	1.855	1.888	5.547	95,28	85,26
Nước không uống được	1000 M^3	2.145	2.300	6.669	102,18	103,28
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	10.179	9.886	29.630	109,06	108,17

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Thực hiện quý IV năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**18.863,56**	**13.748,96**	**110,34**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	5.057,64	1.255,77	52,83
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	3,32	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	83,14	0,61	0,78
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	108,59	48,04	262,45
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	10.937,89	8.550,89	129,81
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.337,97	3.714,41	121,10
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	335,00	179,24	54,07

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Thực hiện tháng 02 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2026 so với kế hoạch (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**287,23**	**312,20**	**1.003,77**	**14,28**	**120,51**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**223,05**	**251,05**	**800,86**	**14,10**	**103,63**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	164,35	185,65	580,70	12,39	106,99
Trong đo: Thu từ quỷ sự dụng đất	79,52	86,12	299,20	7,62	93,74
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34,60	36,20	130,58	41,65	75,54
Vốn nước ngoài (ODA)	24,10	29,20	89,59	13,64	156,62
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**64,18**	**61,15**	**202,91**	**15,03**	**337,30**
Vốn cân đối ngân sách xã	64,18	61,15	202,91	15,03	337,30
Trong đo: Thu từ quỷ sự dụng đất	64,18	61,15	202,91	15,03	337,30
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Thực hiện tháng 02 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**5.113,97**	**5.065,20**	**15.199,00**	**117,16**	**113,70**
Phân theo nhóm hàng	-	-	-		
Lương thực, thực phẩm	1.317,58	1.168,66	3.687,39	106,67	104,47
Hàng may mặc	201,60	183,04	576,61	118,18	122,43
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.318,10	1.117,28	3.784,34	105,89	112,62
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	48,91	50,65	158,65	124,33	120,48
Gỗ và vật liệu xây dựng	141,83	176,29	516,28	95,31	100,46
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	279,79	264,27	793,45	156,24	162,44
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	118,46	125,21	362,53	130,32	131,27
Xăng, dầu các loại	1.182,76	1.503,00	3.809,73	136,70	115,83
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	56,69	57,47	173,70	124,95	126,02
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	67,21	60,09	189,03	123,03	135,23
Hàng hóa khác	203,85	182,11	578,95	125,70	124,85
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có đông cơ khác	177,18	177,14	568,34	94,44	100,44

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Thực hiện tháng 02 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**481,56**	**502,49**	**1.459,85**	**116,06**	**112,47**
Dịch vụ lưu trú	25,68	27,26	76,62	108,09	110,04
Dịch vụ ăn uống	455,89	475,23	1.383,23	116,56	112,61
Du lịch lữ hành	**5,07**	**5,93**	**15,66**	**100,81**	**110,79**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**788,63**	**809,67**	**2.438,56**	**107,62**	**110,92**

12. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2026	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	110.631	117.586	332.730	108,36	110,36
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	56.634	60.370	170.282	109,23	109,03
+ Khách quốc tế	"	1.281	1.370	3.820	109,60	108,83
+ Khách trong nước	"	55.353	59.000	166.462	109,22	109,04
- Lượt khách trong ngày	"	53.997	57.216	162.448	107,47	111,78
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	92.833	99.006	278.056	109,26	110,87
- Khách quốc tế	"	3.847	4.236	11.590	113,75	108,79
- Khách trong nước	"	88.986	94.770	266.466	109,06	110,96
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tou	Lượt khách	1.273	1.528	3.921	100,79	108,20
- Lượt khách quốc tế	"	129	151	382	100,67	112,02
- Lượt khách trong nước	"	1.086	1.307	3.363	100,69	107,79
- Lượt khách VN ra NN	"	58	70	176	102,94	107,98
2. Ngày khách du lịch theo tou	Ngày khách	3.565	4.257	10.961	101,38	108,58
- Ngày khách quốc tế	"	304	355	933	101,72	110,94
- Ngày khách VN đi trong nướ	"	3.105	3.710	9.535	101,37	108,41
- Ngày khách VN ra NN	"	156	192	493	101,05	107,41

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3/2026 so với:				Chỉ số giá bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**106,82**	**104,64**	**103,32**	**101,03**	**102,93**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,83	104,91	101,42	99,38	104,26
Trong đó:					
Lương thực	*113,00*	*108,89*	*103,20*	*100,15*	*106,39*
Thực phẩm	*107,92*	*104,75*	*101,19*	*99,03*	*104,06*
Ăn uống ngoài gia đình	*104,16*	*102,61*	*101,11*	*100,18*	*103,53*
Đồ uống và thuốc lá	99,86	99,20	98,99	97,21	100,74
May mặc, giày dép và mũ nón	114,74	113,41	103,37	99,69	112,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,87	106,91	108,18	101,33	103,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,50	101,64	100,96	100,18	101,16
Thuốc và dịch vụ y tế	100,53	100,03	100,01	100,00	100,04
59/ Dịch vụ y tế	*100,37*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Giao thông	104,98	107,45	108,30	108,47	100,56
Bưu chính viễn thông	101,79	101,08	101,06	99,72	101,23
Giáo dục	111,93	100,69	100,00	100,00	100,70
70/ Dịch vụ giáo dục	*113,54*	*100,34*	*100,00*	*100,00*	*100,34*
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,53	100,81	100,77	99,43	100,97
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,35	101,26	100,42	98,26	101,79
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**226,41**	**180,21**	**119,35**	**101,48**	**179,35**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**104,77**	**97,41**	**95,11**	**100,59**	**97,71**

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Ước tính tháng 3 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**779,28**	**2.298,63**	**102,56**	**118,86**	**112,87**
Vận tải hành khách	**156,34**	**465,68**	**95,90**	**117,54**	**109,78**
Đường bộ	156,30	465,52	95,90	117,59	109,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,16	104,07	43,53	53,89
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**446,66**	**1.316,71**	**104,52**	**112,79**	**109,17**
Đường bộ	381,24	1.122,57	104,72	114,39	110,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	65,03	193,04	103,31	104,24	104,36
Đường thủy nội địa	0,39	1,10	112,50	119,57	108,40
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**166,99**	**488,02**	**104,88**	**138,83**	**126,99**
Bưu chính chuyển phát	**9,30**	**28,21**	**90,40**	**146,23**	**128,49**

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**813,21**	**2.503,88**	**92,63**	**109,96**	**105,88**
Đường bộ	798,15	2.454,89	92,44	110,69	106,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15,05	48,99	103,90	81,53	75,01
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	**167,54**	**508,02**	**92,30**	**115,94**	**110,24**
Đường bộ	167,52	507,97	92,30	115,95	110,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,05	103,90	71,29	69,32
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**3.970,48**	**11.578,25**	**108,40**	**113,17**	**108,11**
Đường bộ	3.656,57	10.647,03	108,85	114,00	108,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	310,03	920,21	103,41	104,17	104,29
Đường thủy nội địa	3,89	11,01	112,51	120,41	108,92
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	**379,90**	**1.122,95**	**103,98**	**108,69**	**102,84**
Đường bộ	143,32	420,71	105,12	116,91	100,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	236,48	701,97	103,31	104,24	104,36
Đường thủy nội địa	0,10	0,28	112,50	120,56	108,87
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	**154,20**	**419,90**	**134,39**	**130,13**	**124,81**
Một số mặt hàng xuất khẩu					
Thủy sản	0,10	0,30	166,67	-	-
Chè	0,10	0,82	76,92	-	117,14
Dăm gỗ	8,00	24,22	76,41	199,00	144,08
Hàng dệt và may mặc	3,00	8,54	106,76	43,48	67,62
Xơ, sợi dệt các loại	1,90	5,70	100,53	190,00	215,91
Thép, phôi thép	132,93	357,40	134,59	136,34	129,61
Kim ngạch Nhập khẩu	**250,80**	**729,61**	**121,94**	**108,81**	**100,55**
- Nhập khẩu từ Formosa	*150,10*	*469,63*	*109,59*	*92,88*	*81,34*

17. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Sơ bộ tháng 3 năm 2026	Sơ bộ quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	29	97	107,41	103,57	107,78
Đường bộ	29	97	107,41	107,41	108,99
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	17	55	113,33	80,95	83,33
Đường bộ	17	55	113,33	80,95	83,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	27	82	112,50	192,86	227,78
Đường bộ	27	82	112,50	192,86	227,78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	16	25,00	50,00	133,33
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	2	100	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	25,0	3.046,8	2,08	14,25	985,23

18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 31/3/2026

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**6.384,09**	**5.107,23**	**125,00**	**100,00**	**100,00**
I. Thu nội địa	**4.002,53**	**3.165,81**	**126,43**	**62,70**	**61,99**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	348,62	285,88	121,94	5,46	5,60
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	186,14	1.287,09	14,46	2,92	25,20
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	800,89	509,21	157,28	12,55	9,97
Thuế thu nhập cá nhân	277,73	191,87	144,75	4,35	3,76
Thuế bảo vệ môi trường	356,34	231,85	153,69	5,58	4,54
Thu phí, lệ phí	258,09	187,58	137,59	4,04	3,67
Trong đó: Lệ phí trước bạ	*203,69*	*132,36*	*153,89*	*3,19*	*2,59*
Các khoản thu về nhà, đất	1.692,21	375,27	450,94	26,51	7,35
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	6,29	4,52	139,06	0,10	0,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,20	4,01	129,40	0,08	0,08
Thu khác ngân sách	71,02	86,91	81,73	1,11	1,70
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0,01	1,63	0,68	0,00	0,03
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân hàng nhà nước	-	-	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	**2.127,33**	**1.743,42**	**122,02**	**33,32**	**34,14**
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Thu khác	**254,23**	**198,00**	**128,40**	**3,98**	**3,88**

19. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 31/3/2026

(Kèm theo Báo cáo số: 84/BC-TKT ngày 02/4/2026)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**6.492,78**	**7.678,50**	**84,56**	**100,00**	**100,00**
I. Chi đầu tư phát triển	**2.726,48**	**3.696,17**	**73,77**	**41,99**	**48,14**
II. Chi trả nợ lãi	**-**	**0,00004**	**-**	**-**	**-**
III. Chi thường xuyên	**3.766,30**	**3.981,86**	**94,59**	**58,01**	**51,86**
Chi quốc phòng	119,12	124,25	95,87	1,83	1,62
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hôi	386,20	373,95	103,28	5,95	4,87
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.365,23	1.380,77	98,87	21,03	17,98
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	148,65	290,07	51,25	2,29	3,78
Chi khoa học, công nghệ	0,58	26,97	2,15	0,01	0,35
Chi văn hóa, thông tin	13,74	30,75	44,69	0,21	0,40
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14,35	15,12	94,95	0,22	0,20
Chi thể dục, thể thao	3,39	12,94	26,24	0,05	0,17
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10,31	17,08	60,36	0,16	0,22
Chi sự nghiệp kinh tế	154,85	128,28	120,71	2,38	1,67
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	732,02	966,86	75,71	11,27	12,59
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	816,55	600,58	135,96	12,58	7,82
Chi khác	1,31	14,25	9,17	0,02	0,19
IV. Chi viện trợ	**-**	**0,30**	**-**	**-**	**0,00**
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
V. Chi dự phòng ngân sách	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**-**	**0,18**	**-**	**-**	**0,00**